

Bản án số: 249/2018/DS-PT
Ngày 31 tháng 8 năm 2018
V/v: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Đặng Quốc Khởi;

Ông Trần Văn Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc -Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 270/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1145/2018/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê Thị Thu L (có mặt).

Cư trú tại: Ấp PB, xã AP, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Lê Thanh V (có mặt).

Cư trú tại: Ấp ĐQ, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Hồ Thị L1 (có mặt).

Cư trú tại: Ấp ĐQ, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Lào (có mặt).

Cư trú tại: Đội 9, thôn BN, xã TB, huyện ST, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Nguyễn Thị H (vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị S (có mặt).

Bà H, bà S cư trú tại: Ấp ĐQ, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thanh Th (có mặt).

Cư trú tại: Ấp ThQ, xã ThĐ, huyện TC, tỉnh Tây Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Nguyễn Thị U (có mặt).

Cư trú tại: Ấp TT, xã MT, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người đại theo ủy quyền của bà U: Ông Lê Thanh V (có mặt).

Cư trú tại: Ấp ĐQ, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương (theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2017).

2. Bà Lê Thị Hồng H1 (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp PB, xã AP, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện nay: BLK 203 MARSILING DRIVE #11-170-SINGAPORE 730203.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Bà Dương Ngọc Th1 (có mặt).

Cư trú tại: Tổ 1, ấp PB, xã AP, huyện CC, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 07/5/2018).

3. Bà Lê Thị Thùy Tr (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp AT, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tr: Bà Nguyễn Thị Ngọc D (vắng mặt).

Cư trú tại: Ấp PQ, xã VH, huyện GCT, tỉnh Tiền Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017).

4. Ông Lê Quốc B (vắng mặt).

5. Ông Lê Quốc T (vắng mặt).

Ông B, ông T cùng cư trú tại: Ấp ĐQ, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Anh Th2 (vắng mặt).

Cư trú tại: ĐP, Đăng HP, huyện ChG, tỉnh Tiền Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Hồ Thị L1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hồ Thị S

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Lê Thị Thu L và ông Lê Thanh V trình bày:

Ông Lê Văn N (sinh năm 1958, chết ngày 01/7/2015) và bà Dương Ngọc Th1 có quan hệ vợ chồng từ năm 1977 đến năm 1993 thì ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 76/QĐTTLH ngày 30/11/1993 của Tòa án nhân dân huyện BC, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương). Ông N và bà Th1 có 03 người con chung là: Lê Thị Thu L, Lê Thị Hồng H1 và Lê Thanh V. Trước khi ly hôn với bà Th1, năm 1987 Ông N đã chung sống như vợ chồng với bà Hồ Thị L1 và có 03 người con chung là: Lê Thị Thùy Tr, Lê Quốc B và Lê Quốc T. Ngày 30/7/2004, Ông N và bà L1 làm giấy chứng nhận kết hôn. Ông N có cha là Lê Văn H2 (chết năm 1963) và mẹ là Nguyễn Thị U, hiện cư trú tại ấp TT, xã MT, huyện DT, tỉnh Bình Dương.

Ngày 01/7/2015, Ông N chết không để lại di chúc, di sản để lại gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 3.979m² tọa lạc tại ấp 3, xã ĐA, huyện DT, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSDĐ) số 00455/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện DT cấp cho hộ Ông N ngày 06/9/2002, trên đất có một căn nhà cấp 4 và các công trình phụ cùng một số cây lâu năm như cao su, mít, dừa. Nguồn gốc đất trên là do Ông N và bà Th1 khai phá từ năm 1978. Còn nhà và cây lâu năm, sau này Ông N mới cất và trồng. Vì vậy, bà L, ông V yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của Ông N cho 08 người gồm: Bà L, bà H1, ông V, bà U, bà L1, chị Tr, anh B và anh T, mỗi người được hưởng bằng hiện vật.

Bị đơn, bà Hồ Thị L1 trình bày: Bà L1 thừa nhận nội dung trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống cũng như việc Ông N chết không để lại di chúc là đúng. Tuy nhiên, diện tích 3.979m² do bà C (mợ của Ông N) cho bà L1 và Ông N, việc cho đất chỉ nói miệng, không có văn bản. Sau đó, bà L1 và Ông N khai phá sử dụng, cất nhà ở năm 2002, làm thêm mái hiên, xây nhà tạm năm 2015, còn cây thì trồng từ năm 1998. Quá trình sử dụng đất, bà L1 và Ông N đã đăng ký kê khai và ngày 06/9/2002, được UBND huyện DT cấp giấy CNQSDĐ cho hộ Ông N. Năm 2006, Ông N bị bệnh nặng nên đã ủy quyền cho bà L1 vay 100.000.000 đồng của Bà H để lo thuốc thang, các bên có lập giấy vay tiền, bà L1 dùng giấy CNQSDĐ để thế chấp cho Bà H. Hiện nay, bà L1 vẫn chưa trả tiền cho Bà H, giấy CNQSDĐ thì Bà H vẫn giữ. Khi Ông N chết, vì nhà không có tiền nên bà L1 có vay 100.000.000 đồng của bà Hồ Thị S (là em ruột) để lo ma chay cho Ông N, việc vay tiền của bà S có làm giấy tờ. Khi bà L1 vay tiền của bà S thì có anh, em của Ông N biết rõ, nhưng bà L1 không thông báo cho những người con riêng của Ông N là bà L, bà H1, ông V biết. Vì vậy, bà L1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Quốc B, ông Lê Quốc T thống nhất ý kiến của bà L1.

Bà Nguyễn Thị U trình bày: Bà là mẹ của Ông N. Ông N chết không để lại di chúc nên đề nghị Tòa án căn cứ vào pháp luật để xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trình bày:

Bà Nguyễn Thị H trình bày: Ngày 15/11/2006, Bà H có cho bà L1 mượn 100.000.000 đồng, bà L1 có thể chấp giấy QSDĐĐ cấp cho hộ Ông N. Số tiền 100.000.000 đồng là tài sản riêng của Bà H. Thời điểm bà L1 mượn tiền là do sức khỏe của Ông N bị nguy kịch nên cần tiền chữa bệnh. Vì vậy, yêu cầu bà L1 trả lại 100.000.000 đồng tiền gốc, không yêu cầu trả lãi.

Bà Hồ Thị S trình bày: Bà S là em ruột bà L1. Ngày 28/6/2015, bà S có cho bà L1 mượn 100.000.000 đồng để lo ma chay cho Ông N. Số tiền 100.000.000 đồng là tài sản riêng của bà S. Vì vậy, yêu cầu bà L1 trả lại 100.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại Bản án số 17/2017/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; khoản 3 Điều 35; điểm a, c, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, Điều 649 đến Điều 655, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Lê Thị Thu L và ông Lê Thanh V.

Chia di sản của Ông Lê Văn N có giá trị 256.915.500 đồng (trong đó có giá trị 100m² đất thổ cư; 1.780 đất nông nghiệp; ½ giá trị nhà, vật kiến trúc và cây lâu năm) cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Ông N bao gồm: Bà Nguyễn Thị U, bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Thu L, ông Lê Thanh V, bà Lê Thị Hồng H1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T. Chia cụ thể như sau:

Bà Lê Thị Thu L, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Thanh V và bà Nguyễn Thị U được chia: 1.192,1m² đất (trong đó có 100m² đất thổ cư; 1.092.1m² đất nông nghiệp có 6m² lối đi chung tự mở); 78 cây cao su; 01 cây mít nhỏ. Tổng giá trị: 128.617.000 đồng (có sơ đồ đất kèm theo).

Bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T được chia: 687.9m² đất nông nghiệp có 6m² lối đi chung tự mở; ½ giá trị nhà cấp 4; ½ nhà tạm và mái che; 26 cây cao su; 01 cây dừa, 01 cây mít lớn; 01 cây nhãn. Tổng giá trị: 128.298.500 đồng.

Buộc bà U, bà L, bà H1, ông V phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà L1, bà Tr, Ông B và ông T số tiền 159.250 đồng.

Buộc bà Hồ Thị L1, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T có nghĩa vụ giao đất và tài sản mà bà Lê Thị Thu L, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Thanh V, bà Nguyễn Thị U được chia cho những người này sở hữu, sử dụng.

Kiến nghị UBND huyện DT thu hồi giấy CNQSDĐ số vào sổ 00455 QSDĐ/QĐ-UB cấp ngày 06/9/2002 cho hộ Ông Lê Văn N để chia thừa kế cho các đương sự theo đúng quyết định này.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H.

Buộc bà Hồ Thị L1 có trách nhiệm thanh toán cho Bà H: 100.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H trả giấy CNQSDĐ số vào sổ 00455/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện DT cấp cho hộ Ông Lê Văn N ngày 06/9/2002 cho bà Hồ Thị L1 để giao cho UBND huyện DT.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị S về việc yêu cầu bà Hồ Thị L1 trả 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ của người phải thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2017, bị đơn, bà Hồ Thị L1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu các nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán 200.000.000 đồng là khoản tiền vay của bà Nguyễn Thị H và bà Hồ Thị S.

Ngày 11/9/2017, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hồ Thị S, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán 100.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 trình bày: Số tiền vay 100.000.000 đồng của Bà H do Ông N ủy quyền bằng miệng, không có văn bản, mục đích vay để chữa trị bệnh cho Ông N. Số tiền 100.000.000 đồng vay của bà S để lo đám tang của Ông N, hai bên có lập giấy vay nợ, thời điểm vay khi Ông N đã chết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà S trình bày: Sau khi Ông N chết thì bà L1 có vay 100.000.000 đồng để lo ma chay, việc vay có lập biên bản. Đề nghị Tòa án buộc bà L1 trả số tiền đã vay 100.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L1 cho rằng: Việc bà L1 vay Bà H 100.000.000 đồng để chữa trị cho Ông N, vay 100.000.000 đồng để làm đám tang cho Ông N là có thật nhưng Tòa án cũng không buộc các thừa kế của Ông N phải chịu $\frac{1}{2}$ là không đúng. Ông N bị bệnh không lao động được, tài sản và nhà trên đất là của bà L1, không phải của Ông N, cấp sơ thẩm không xác định rõ nguồn gốc đất và tài sản nhưng đã chia cho các thừa kế của Ông N là không chính xác, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Ông N bị bệnh, bà L1 là người trực tiếp chăm sóc nên việc vay Bà H 100.000.000 đồng để nuôi dưỡng, chữa bệnh cho Ông N là có căn cứ. Vì vậy, cần buộc các đồng thừa kế chịu trách nhiệm đối với $\frac{1}{2}$ số tiền vay của Bà H. Quá

trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất bà L1 vay 100.000.000 đồng của bà S nên cần buộc bà L1 trả cho bà S số tiền trên. Bà L1 cho rằng vay 100.000.000 đồng của bà S để lo đám tang cho Ông N nhưng bà L1 không có căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Bà L1 trình bày cây được trồng từ năm 1998 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định 78 cây cao su và 1 cây mít lớn là tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa Ông N và bà Th1 còn tồn tại là đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà L1, chấp nhận kháng cáo của bà S, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự tranh chấp di sản thừa kế của Ông N. Trong vụ án này, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà H1 hiện đang cư trú tại Singapore. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp thừa kế tài sản” và giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a, c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà L1, bà S, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1] Bà L1 thừa nhận có vay Bà H 100.000.000 theo “Giấy cho vay nợ” viết tay ngày 15/11/2006 với lãi suất 1,7%. Để bảo đảm cho khoản vay trên, bà L1 đã thế chấp cho Bà H giấy CNQSDĐ số 00455/QSDĐ/QĐ-UB do UBND huyện DT cấp cho hộ Ông N ngày 06/9/2002. Khi bà L1 vay tiền của Bà H thì Ông N còn sống nhưng không có ý kiến. Bà L1 cho rằng Ông N ủy quyền cho bà vay tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, giấy vay nợ cũng không thể hiện mục đích bà L1 vay để làm gì, quá trình tố tụng tại Tòa án, bà L1 cũng không chứng minh được số tiền vay dùng để chữa trị cho Ông N. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận ý kiến của bà L1, đồng thời buộc bà L1 có nghĩa vụ trả nợ 100.000.000 đồng cho Bà H bằng tài sản riêng của bà L1 mà không được thanh toán trừ vào di sản của Ông N là có căn cứ.

[2.2] Đối với khoản vay 100.000.000 đồng của bà S, quá trình xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận bà L1 có vay 100.000.000 đồng bà S. Đây là tình tiết không phải chứng minh nên cần buộc bà L1 trả cho bà S số tiền trên. Bà L1 và bà S đều thống nhất trình bày việc bà L1 vay 100.000.000 đồng vào ngày 28/6/2015, theo “Giấy vay tiền làm đám ma” để làm đám tang của Ông N. Theo giấy chứng tử do UBND xã ĐA xác nhận ngày 06/7/2015 thì Ông N chết vào ngày 01/7/2015. Tại phiên tòa bà L1 xuất trình bản chính Trích lục cải chính hộ tịch do UBND huyện DT, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/6/2018 có nội dung xác nhận Ông N chết ngày 28/6/2015. Tuy nhiên, bà L1 không có chứng cứ chứng minh đã sử dụng số tiền 100.000.000 đồng vay của bà S để chi phí đám tang Ông N. Trong khi đó, bà L1 xác nhận toàn bộ tiền phúng điếu do bà L1 quản lý, sau khi tổ chức đám tang xong thì bà L1 cũng không công khai số tiền đã thu, chi phí đám tang và cũng không yêu cầu những

thừa kế của Ông N phải cùng chịu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà L1 là có căn cứ. Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, bà L1 xác nhận cây trên đất được trồng từ năm 1998 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định 78 cây cao su và 1 cây mít lớn là tài sản trong thời kỳ hôn nhân giữa Ông N và bà Th1 còn tồn tại là đúng.

[3] Từ nội dung đã nêu tại mục [2], Hội đồng xét xử chấp nhận một phần ý kiến của Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bà L1, chấp nhận kháng cáo của bà S, không chấp nhận ý kiến của Luật sư của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà L1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà S được chấp nhận; Bà H, bà S không phải chịu. Án phí phúc thẩm: Bà L1 phải chịu. Bà S không phải chịu.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 165, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 623, Điều 649 đến Điều 655, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị L1.
2. Chấp nhận kháng cáo của bà Hồ Thị S.
3. Sửa Bản án sơ thẩm số 17/2017/DS-ST ngày 28/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Lê Thị Thu L và ông Lê Thanh V.

Chia di sản của Ông Lê Văn N có giá trị 256.915.500 đồng (trong đó có giá trị 100m² đất thổ cư; 1.780 đất nông nghiệp; ½ giá trị nhà, vật kiến trúc và cây lâu năm) cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Ông N bao gồm: Bà Nguyễn Thị U, bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Thu L, ông Lê Thanh V, bà Lê Thị Hồng H1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T. Chia cụ thể như sau:

Bà Lê Thị Thu L, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Thanh V và bà Nguyễn Thị U được chia: 1.192,1m² đất (trong đó có 100m² đất thổ cư; 1.092,1m² đất nông nghiệp có 6m² lối đi chung tự mở); 78 cây cao su; 01 cây mít nhỏ. Tổng giá trị: 128.617.000 đồng (*có sơ đồ đất kèm theo*).

Bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T được chia: 687,9m² đất nông nghiệp có 6m² lối đi chung tự mở; ½ giá trị nhà

cấp 4; ½ nhà tạm và mái che; 26 cây cao su; 01 cây dừa, 01 cây mít lớn; 01 cây nhãn. Tổng giá trị: 128.298.500 đồng.

Buộc bà U, bà L, bà H1, ông V phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà L1, bà Tr, Ông B và ông T số tiền 159.250 (*một trăm năm mươi chín ngàn, hai trăm năm mươi*) đồng.

Buộc bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T có nghĩa vụ giao đất và tài sản mà bà Lê Thị Thu L, bà Lê Thị Hồng H1, ông Lê Thanh V, bà Nguyễn Thị U được chia cho những người này sở hữu, sử dụng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện DT thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00455/QSĐĐ/QĐ-UB cấp ngày 06/9/2002 cho hộ Ông Lê Văn N để chia thừa kế cho các đương sự theo đúng quyết định này.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Hồ Thị L1 có trách nhiệm thanh toán cho Bà H 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho bà Hồ Thị L1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00455/QSĐĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện DT cấp cho hộ Ông Lê Văn N ngày 06/9/2002 để giao cho Ủy ban nhân dân huyện DT.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hồ Thị S. Buộc bà Hồ Thị L1 có trách nhiệm thanh toán cho bà S 100.000.000 (*một trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về chi phí tố tụng là 2.547.172 đồng. Do bà Lê Thị Thu L đã tạm ứng nên bà Nguyễn Thị U, bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Hồng H1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Thanh V, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T, mỗi người phải hoàn trả cho bà L số tiền 318.396 (*ba trăm mười tám nghìn, ba trăm chín mươi sáu*) đồng.

8. Án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

Bà Lê Thị Thu L, bà Nguyễn Thị U, bà Hồ Thị L1, bà Lê Thị Hồng H1, bà Lê Thị Thùy Tr, ông Lê Thanh V, ông Lê Quốc B và ông Lê Quốc T mỗi người nộp: 1.605.722 (*một triệu sáu trăm lẻ năm nghìn, bảy trăm hai mươi hai*) đồng. Riêng bà L, ông V được khấu trừ mỗi người 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0009627, 0009630 cùng ngày 23/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DT, tỉnh Bình Dương; ông V, bà L, mỗi người còn phải nộp 1.105.722 (*một triệu, một trăm lẻ năm ngàn, bảy trăm hai mươi hai*) đồng.

Bà Hồ Thị L1 phải chịu 10.000.000 (*mười triệu*) đồng.

Bà Hồ Thị S và bà Nguyễn Thị H không phải chịu và được trả lại mỗi người 2.500.000 (*hai triệu năm trăm ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các

Biên lai thu số 0010636 ngày 03/5/2017 và số 0010589 ngày 21/3/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

- *Án phí phúc thẩm:* Bà Hồ Thị L1 người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0010751 ngày 11/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương, bà L1 đã nộp đủ. Bà Hồ Thị S không phải chịu và được trả lại 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0010753 ngày 11/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

9. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 31 tháng 8 năm 2018)/.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cc tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP; hồ sơ.

Phan Đức Phương